

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT SÓC TRĂNG  
Số 16-Trần Hưng Đạo – TP Sóc Trăng

Mẫu số B09a-XS  
(Ban hành theo TT số 168/2009/TT-BTC  
ngày 19/8/2009 của Bộ Trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2016**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

## **0I/- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1/- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà Nước.
- 2/- Lĩnh vực kinh doanh: phát hành vé số kiến thiết.
- 3/- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.
- 4/- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

## **II/- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1/. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/16 và kết thúc vào ngày 31/12/2016
- 2/- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

## **III/- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1/- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 168/2009/TT-BTC, ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ tài chính và theo hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 2/- Hình thức sổ kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

## **IV/- Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1/- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo đối chiếu và kiểm kê thực tế.
- 2/- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo kiểm kê thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo thực tế đích danh
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: /
- 3/- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo nguyên giá hình thành nên tài sản, thời gian sử dụng hữu ích và số khấu hao lũy kế .
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
- 5/- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, cty liên kết: /

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: /  
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo vốn gốc đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: /

7/- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Tính toán, trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

9/- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Tính toán, trích dự phòng chi phí trả thưởng theo Thông tư hướng dẫn số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính.

10/- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là thu nhập sau khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.

11/- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Ghi nhận doanh thu bán vé xổ số là giá bán đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB theo số thực tiêu thụ của từng đại lý sau khi được đại diện Hội đồng XSKT kiểm tra, xác nhận.

- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia và lãi từ hoạt động đầu tư, theo giấy báo có của ngân hàng.

- Doanh thu hoạt động khác theo thực tế tại thời điểm phát sinh.

12/- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh.

13/- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: theo mức thuế TNDN hiện hành 20%.

**V/- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

1/- Tiền:

(Đơn vị tính: đồng)

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền mặt	3.802.102.164	7.220.072.721

2- Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng	49.088.949.892	66.565.000.220
3- Tiền gửi có kỳ hạn (các khoản tương đương tiền). Trong đó:	173.764.000.000	68.437.830.000
* tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	112.264.000.000	0
* Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng	4.800.000.000	0
* Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	56.700.000.000	68.437.830.000
4- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>226.655.052.056</b>	<b>142.222.902.941</b>

2/- Đầu tư ngắn hạn:

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng	15.000.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	17.400.000.000	223.174.137.739
Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	0	18.551.620.276
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	569.779.788.531	584.148.832.296
<b>Cộng</b>	<b>602.179.788.531</b>	<b>825.874.590.311</b>

3/- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và LN được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu tạm ứng	65.000.000	0
- Chi phí chờ kết chuyển	0	75.600.000
- Các khoản phải thu khác:	10.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000</b>	<b>375.600.000</b>

4/- Hàng tồn kho:

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng quảng cáo	3.037.931.679	1.658.380.905
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3.037.931.679</b>	<b>1.658.380.905</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- G.trị thuần có thể T.hiện được của hh		

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:/
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:/
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:/

5/- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	0	0
- Tiền thuê đất nộp thừa	0	174.603.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>174.603.000</b>

8/- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Thiết bị, dụng cụ qly, phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
I/- Ng. giá TSCĐ HH					
* Số dư đầu kỳ	33.219.909.794	850.513.532	7.747.924.646	0	41.818.347.972
- Mua trong năm			5.306.736.423	0	5.306.736.423
- XDCB hoàn thành	757.865.118				757.865.118
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số cuối kỳ	33.977.774.912	850.513.532	13.054.661.069	0	47.882.949.513
II/- G.trị đã hao mònLK					
* Số dư đầu kỳ	5.878.055.656	675.582.432	5.145.695.470	0	11.699.333.558
- Khấu hao trong kỳ	1.315.760.928	121.185.084	1.793.662.733	0	3.230.608.745
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác(chuyển sang công cụ)	0	0		0	
* Số cuối kỳ	7.193.816.584	796.767.516	6.939.358.203	0	14.929.942.303
III/- Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	27.341.854.138	174.931.100	2.602.229.176	0	30.119.014.414
2. Tại ngày cuối năm	26.783.958.328	53.746.016	6.115.302.866	0	32.953.007.210

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: /

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.050.884.546đ.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: /.

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: /

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: /

9/- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: /

10/- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I/- Ng. giá TSCĐ vô hình					
* Số dư đầu kỳ	15.963.415.800		348.000.000		16.311.415.800
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
* Số cuối kỳ	15.963.415.800		348.000.000		16.311.415.800
II/- G.trị đã hao mònLKẾ					
* Số dư đầu kỳ			130.177.782		130.177.782
- Khấu hao trong kỳ			116.000.004		116.000.004
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số cuối kỳ			246.177.786		246.177.786
III/- Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	15.963.415.800		217.822.218		16.181.238.018
2. Tại ngày cuối kỳ	15.963.415.800		101.822.214		16.065.238.014

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11/- Chi phí XDCB dở dang:

* Văn phòng đại diện tại TP	Cuối năm	Đầu năm
<b>3- Chi phí khác</b>	<b>0</b>	<b>66.933.091</b>
- CP tư vấn thầu công trình	0	4.598.182
- CP quản lý dự án	0	62.334.909

<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>66.933.091</b>
------------------	----------	-------------------

Đã kết chuyển sang TSCĐ và công trình đã quyết toán xong

12/- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: /

13/- Đầu tư dài hạn khác:

<b>Diễn giải</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phần Cty CP In số 7	4.451.000.000	4.451.000.000
- Trái phiếu NHTMCP Ngoại Thương	5.000.000.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	31.850.632.993	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.301.632.993</b>	<b>4.451.000.000</b>

+ Cổ phần Cty CP In số 7: 217.500CP

+ Trái phiếu NHTMCP Ngoại Thương: 50.000TP

14/- Chi phí trả trước dài hạn:

15/- Vay và nợ ngắn hạn:

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>* Phải trả cho người cung cấp</b>	<b>8.434.794</b>	<b>(3.429.366.639)</b>
- Cty CPXD-TVĐO-KD Phát Triển Mạnh	0	72.319.671
- Cty TNHH Nhật Thanh	5.684.794	5.684.794
- Cty TNHH KT& DV Tin học TP HCM	(22.000.000)	(32.185.104)
- Cty TNHH TM- DV- KT Minh Quân	24.750.000	24.750.000
- Cty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	0	(22.000.000)
- Cty TNHH TM Hồng Phát Minh	0	(3.477.936.000)

16/- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

<b>Thuế phải nộp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
1. Thuế GTGT	15.086.965.973	17.810.701.797
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.777.240.316	23.730.087.747
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.565.769.966	57.163.603.560
4. Thu nhập sau thuế TNDN	0	0
<b>Cộng</b>	<b>53.429.976.255</b>	<b>98.704.393.104</b>
<b>Thu hộ thuế</b>	<b>8.435.567.750</b>	<b>8.743.958.813</b>
1. Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	580.146.400	460.028.523
2. Thuế TNDN đại lý vé số	1.274.421.350	1.519.820.290
3. Thuế thu nhập người trúng thưởng	6.581.000.000	6.764.110.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.865.544.005</b>	<b>107.448.351.917</b>

Thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TN cá nhân đại lý xổ số, thuế TN người trúng thưởng: là số thuế phát sinh của tháng 12/2016.

Thuế TNDN và thuế TNCN người lao động là số tạm quyết toán năm 2016

- 17/- Chi phí phải trả: Năm nay Năm trước
- Dự phòng chi trả thưởng: 30.687.887.600đ 72.688.629.000đ
- Số giảm trong năm:
- + Hoàn nhập dự phòng RRTT theo kết luận số 1135/KL-TTr, ngày 30/12/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính số tiền: 11.448.881.400đ
- + Sử dụng quỹ DPRRTT bù đắp chi phí trả thưởng vượt trên tỷ lệ 50%/ doanh thu số tiền: 30.551.860.000đ
- 18/- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Vé thừa chờ xử lý	34.880.000	36.000.000
- Kinh phí công đoàn	58.921.600	79.637.504
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Các khoản phải nộp khác theo Kết luận Thanh tra Bộ Tài chính số 1135/KL-TTr ngày 30/12/2016	235.169.560.529	0
<b>Cộng</b>	<b>235.263.362.129</b>	<b>115.637.504</b>

19/- Phải trả dài hạn nội bộ: /

20/- Vay và nợ dài hạn: /

21/- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: /

22/- Vốn chủ sở hữu:

a/- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư Của chủ Sở hữu	Th Dư Vốn CP	Vốn khác Của chủ sở hữu	Cổ Phi ếu Ng ân quỹ	C/L Đá nh Giá Lại TS	C/L T/g Hối đoá i	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- SD đầu năm trước	455.500.000.000		30.822.059.377				3.146.960.189	489.469.019.566
- Tăng vốn năm trước								
- Lãi trong năm trước								



- Tăng khác						
- Giảm khác						
- SD cuối năm trước đầu năm nay	455.500.000.000		30.822.059.377			3.146.960.189 489.469.019.566
- Tăng vốn năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác			757.865.118			757.865.118
- Giảm khác			11.884.697.740			11.884.697.740
- SD cuối năm nay	455.500.000.000		19.695.226.755			3.146.960.189 478.342.186.944

b/- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu: Cuối năm Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước: /
- Vốn góp của các đối tượng khác: /

c/- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Vốn khác của chủ sở hữu tăng trong năm: 757.865.118đ là giá trị quyết toán công trình VPĐD tại TP HCM
- Vốn khác của chủ sở hữu giảm trong năm: 11.884.697.740đ là khoản giảm vốn giá trị công trình VPĐD tại TP HCM theo kết luận thanh tra số 1135/KL-TTr ngày 30/12/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	0	211.494.359.968
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khen thưởng của người lao động	342.585.196	365.356.196
- Quỹ khen thưởng của VCQL	61.690.765	765
- Quỹ phúc lợi	2.209.188.042	1.592.224.342
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Quỹ ĐTPT giảm 211.494.359.968đ do chuyển nộp vào NSNN theo kết luận thanh tra số 1135/KL-TTr, ngày 30/12/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính

Quỹ KT, PL chưa trích trong năm 2016, số dư của năm giảm do thực chi khen thưởng, phúc lợi trong năm

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ khen thưởng người lao động dùng để sử dụng theo điểm a, b, c; Khoản 3; Điều 31- NĐ 91/2015/NĐ-CP.

+ Số được trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2015: 1.428.597.000đ

+ Số đã chi trong năm 2016: 1.454.818.000đ

- Quỹ phúc lợi được sử dụng theo điểm a, b, c, d, đ Khoản 4; Điều 31-NĐ 91/2015/NĐ-CP

+ Số được trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2015: 1.428.597.000đ

+ Số đã chi trong năm 2016: 811.633.300đ

- Quỹ khen thưởng VCQL được sử dụng theo điểm a, b, c; Khoản 5; Điều 31- NĐ 91/2015/NĐ-CP.

+Số được trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2015: 263.250.000đ

+ Số đã chi trong năm 2016: 201.560.000đ

d/- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: /

23/- Nguồn kinh phí: /

24/- Tài sản thuê ngoài: /

**VI/- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

25/- Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.612.272.939	40.845.571.677
- Lãi đư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	208.000.000	208.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	435.000.000	57.500.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>48.255.272.939</b>	<b>41.111.071.677</b>

26/- Chi phí tài chính:

Năm nay

Năm trước

- Chi phí hoạt động tài chính
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ng/hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ
- Chi phí tài chính khác

0

0

27/- Chi phí thuế thu nhập DNHH

Năm nay

Năm trước

( Mã số 51)

-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

56.065.769.966

72.163.603.560

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước :/

/

-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

**56.065.769.966**

**72.163.603.560**

28/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại : /

29/- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Yếu tố chi phí	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.052.800.000	23.055.800.000
-Chi phí tiền lương, BHXH, giữa ca	16.966.504.285	14.876.532.182
Trong đó: - Lương VCQL	2.527.200.000	2.106.000.000

- Lương CBCNV	12.946.080.000	11.428.776.000
- Chi phí khấu hao tài sản	3.346.608.749	2.098.675.493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.481.651.616	30.877.752.951
- Chi phí khác	1.517.989.101.345	1.256.364.876.979
Trong đó: - Hoa hồng đại lý	346.844.223.000	306.196.161.000
- Chi trả thưởng vé trúng: Trong đó sử dụng QDPRTT bù đắp 30.551.860.000đ	1.186.708.300.000	940.354.400.000
<b>Cộng</b>	<b>1.595.836.665.995</b>	<b>1.327.273.637.605</b>

**VIII/- Những thông tin khác:**

1/- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:/

2/- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:/

Năm 2016	Số được trích	Số đã chi trả	Số còn phải trả
Lương VCQL	2.527.200.000	1.610.514.664	916.685.336
Lương NLĐ	12.946.080.000	9.537.938.883	3.408.141.117

5/- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):/


7/- Những thông tin khác./

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập

  
Trần Thị Nữ

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Khánh Ho

Giám đốc



  
Lê Văn Khanh